**Mẫu số 01-B**

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 09../CBTT-TASCO | *Hà Nội, ngày 30.. tháng .07 năm 2024* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tasco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
   - Mã chứng khoán: HUT
   - Địa chỉ: Tầng 1 & Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
   - Điện thoại liên hệ/Tel: (84-24) 6668 6863 Fax:
   - Email: info@tasco.com.vn Website: www.tasco.com.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
   - BCTC quý II năm 2024

     BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☐

     BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☑

     BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng). ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có ☐ Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có ☐ Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

**Mẫu số 01-B**

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☑ Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☑ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐ Không ☑

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30./07./2024 tại đường dẫn: **http://www.tasco.com.vn/quan-he-co-dong**

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý 2/2024: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**

***Tài liệu đính kèm:***

- BCTC Riêng quý II năm 2024;
- BCTC Hợp nhất quý II năm 2024;
- Văn bản giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN Q2.2024 so với Q2.2023.

M.S.D.N: 0600264117-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO Q.NAM TỪ LIÊM-T.P HÀ NỘI

**Vũ Khánh Din**

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0600264117
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024-07-31 13:19:10
Foxit Reader Version: 9.7.1

# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2024

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| THÔNG TIN VỀ CÔNG TY | 1 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 2 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 6 - 7 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 8 - 35 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
# THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

## THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 30 được cấp ngày 08/07/2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---|---|
| - Ông Vũ Đình Độ | Chủ tịch |
| - Ông Hồ Việt Hà | Phó Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Danh Hiếu | Phó Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Thế Minh | Phó Chủ tịch |
| - Ông Trần Đức Huy | Phó Chủ tịch (thành viên độc lập |
| - Bà Phan Thị Thu Thảo | Thành viên |
| - Ông Đinh Đức Tùng | Thành viên |
| - Bà Đàm Bích Thuỷ | Thành viên độc lập |
| - Ông Bùi Quang Bách | Thành viên độc lập |

## BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---|---|
| - Ông Hồ Việt Hà | Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Thế Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Phan Thị Thu Thảo | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Đức Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Phan Thuỳ Giang | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Hải Hà | Phó Tổng Giám đốc |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---|---|
| - Ông Nguyễn Minh Hiếu | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Bà Trần Thị Linh | Thành viên |
| - Bà Hoàng Thị Soa | Thành viên |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Việt Hà - Chức danh: Tổng Giám đốc.

## TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024*

Đơn vị tính: VND

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| **A -** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **11.160.029.067.349** | **10.300.054.191.510** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **1.808.549.347.657** | **1.701.723.734.047** |
| 1. | Tiền | 111 | | 1.705.805.821.853 | 1.581.227.686.418 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 102.743.525.804 | 120.496.047.629 |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **348.678.234.040** | **358.488.446.834** |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 28.274.992.543 | 28.274.992.543 |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (15.486.098.581) | (15.756.098.581) |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.12 | 335.889.340.078 | 345.969.552.872 |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **6.079.907.026.085** | **5.575.074.417.400** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 1.380.335.490.161 | 1.401.535.413.697 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 506.138.778.729 | 449.925.147.884 |
| 3. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.3 | 79.199.000.000 | 541.405.000.000 |
| 4. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4.1 | 4.270.259.828.139 | 3.335.951.279.101 |
| 5. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (156.026.070.944) | (153.742.423.282) |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | **V.5** | **2.729.810.877.644** | **2.487.164.779.827** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 2.731.869.128.221 | 2.489.622.210.452 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2.058.250.577) | (2.457.430.625) |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **193.083.581.923** | **177.602.813.402** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.6.1 | 60.765.627.450 | 45.892.695.089 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 120.304.935.011 | 120.154.954.456 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 11.927.726.059 | 11.555.163.857 |
| 4. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 85.293.403 | - |

Đơn vị tính: VND

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| **B -** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **16.096.086.533.107** | **16.448.944.940.776** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **678.037.678.649** | **680.381.099.250** |
| 1. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 106.355.582.119 | 326.346.850.000 |
| 2. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 234.000.000 | 282.000.000 |
| 3. | Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4.2 | 576.433.128.356 | 358.737.281.076 |
| 4. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | (4.985.031.826) | (4.985.031.826) |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **7.117.153.867.978** | **7.177.955.409.673** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 6.333.819.716.808 | 6.382.126.902.117 |
| | *Nguyên giá* | *222* | | *9.395.395.041.157* | *9.188.804.681.549* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(3.061.575.324.349)* | *(2.806.677.779.432)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 33.893.904.958 | 37.829.866.169 |
| | *Nguyên giá* | *225* | | *39.341.569.531* | *41.504.694.168* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | *(5.447.664.573)* | *(3.674.827.999)* |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | 749.440.246.212 | 757.998.641.387 |
| | *Nguyên giá* | *228* | | *872.686.818.684* | *862.303.245.918* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(123.246.572.472)* | *(104.304.604.531)* |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **230** | **V.9** | **1.331.407.062.269** | **1.342.043.387.731** |
| | Nguyên giá | 231 | | *1.706.299.035.974* | *1.699.977.332.615* |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | *(374.891.973.705)* | *(357.933.944.884)* |
| **IV.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **2.330.649.351.918** | **2.419.506.595.000** |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | V.10.1 | 486.730.521.335 | 539.943.755.608 |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.10.2 | 1.843.918.830.583 | 1.879.562.839.392 |
| **V.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **1.069.278.562.340** | **1.075.609.643.514** |
| 1. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.12 | 977.723.439.194 | 1.022.054.520.368 |
| 2. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.12 | 88.931.579.924 | 50.931.579.924 |
| 3. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.12 | (376.456.778) | (376.456.778) |
| 4. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| **VI.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **3.569.560.009.953** | **3.753.448.805.608** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.6.2 | 1.322.194.408.546 | 1.292.394.148.071 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 51.049.462.274 | 46.321.306.340 |
| 3. | Lợi thế thương mại | 269 | V.11 | 2.196.316.139.133 | 2.414.733.351.197 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **27.256.115.600.456** | **26.748.999.132.286** |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024*

Đơn vị tính: VND

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| **C -** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **15.657.914.834.861** | **15.435.698.347.191** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **7.606.029.924.967** | **8.203.106.901.569** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 809.188.394.743 | 808.160.218.145 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 344.954.943.550 | 263.646.632.221 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 155.872.985.038 | 160.282.823.518 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 111.334.515.173 | 177.954.212.167 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 192.876.922.071 | 134.424.958.036 |
| 6. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 19.692.106.325 | 23.335.140.879 |
| 7. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16.1 | 2.715.868.206.833 | 3.215.250.032.504 |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 3.032.360.497.562 | 3.320.054.415.219 |
| 9. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 189.531.962.926 | 63.278.574.697 |
| 10. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 34.349.390.746 | 36.719.894.183 |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **8.051.884.909.894** | **7.232.591.445.622** |
| 1. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 60.872.232.674 | 77.999.898.748 |
| 2. | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 18.012.985.740 | 1.514.764.261 |
| 3. | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 48.887.305.782 | 56.401.300.730 |
| 4. | Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16.2 | 1.665.797.014.855 | 1.537.179.531.474 |
| 5. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17 | 5.627.133.564.106 | 4.903.655.354.786 |
| 6. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 583.528.767.062 | 589.999.070.937 |
| 7. | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 47.653.039.675 | 65.841.524.686 |
| **D -** | **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **11.598.200.765.595** | **11.313.300.785.095** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.18 | **11.598.200.765.595** | **11.313.300.785.095** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 8.925.119.650.000 | 8.925.119.650.000 |
| - | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *8.925.119.650.000* | *8.925.119.650.000* |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (790.346.631.426) | (790.282.631.426) |
| 3. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 7.794.392.479 | - |
| 4. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 125.534.089.531 | 125.326.835.329 |
| 5. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 293.107.407.622 | 239.587.173.906 |
| - | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *268.474.886.722* | *192.391.330.127* |
| - | *LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *24.632.520.900* | *47.195.843.779* |
| 6. | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 3.036.991.857.389 | 2.813.549.757.286 |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **27.256.115.600.456** | **26.748.999.132.286** |

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2024

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Trà My | Bùi Thị Bình | Phan Thị Thu Thảo |

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý II năm 2024 | Quý II năm 2023 | Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 6.434.437.608.448 | 315.015.386.670 | 11.641.739.529.377 | 624.395.225.068 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 4.407.072.791 | - | 7.487.647.347 | - |
| **3.** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **6.430.030.535.657** | **315.015.386.670** | **11.634.251.882.030** | **624.395.225.068** |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 5.845.047.806.060 | 192.996.633.739 | 10.516.222.124.501 | 381.770.021.680 |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **584.982.729.597** | **122.018.752.931** | **1.118.029.757.529** | **242.625.203.388** |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 352.463.712.365 | 33.973.223.979 | 406.061.852.763 | 57.561.053.719 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 163.207.639.572 | 81.764.329.728 | 304.778.564.047 | 156.338.553.516 |
| | *Trong đó: chi phí lãi vay* | *23* | | *162.891.701.117* | *81.754.147.570* | *298.083.252.896* | *156.207.000.457* |
| 8. | Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | (19.993.942.636) | (3.469.441.558) | (14.236.277.119) | (7.055.061.759) |
| 9. | Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 263.399.412.552 | 4.546.380.743 | 501.576.462.993 | 9.703.394.042 |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 422.933.568.695 | 50.116.676.359 | 605.904.002.994 | 105.090.905.110 |
| **11.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **67.911.878.507** | **16.095.148.522** | **97.596.303.139** | **21.998.342.680** |
| 12. | Thu nhập khác | 31 | | 25.023.548.372 | 833.191.235 | 37.209.478.608 | 2.380.600.123 |
| 13. | Chi phí khác | 32 | | 8.887.759.253 | 4.617.673.743 | 15.570.006.378 | 4.703.683.149 |
| **14.** | **Lợi nhuận khác** | **40** | | **16.135.789.119** | **(3.784.482.508)** | **21.639.472.230** | **(2.323.083.026)** |
| **15.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **84.047.667.626** | **12.310.666.014** | **119.235.775.369** | **19.675.259.654** |
| 16. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.6 | 27.494.718.569 | 2.528.539.847 | 40.484.198.965 | 6.020.941.797 |
| 17. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | (4.075.925.397) | - | (13.998.170.746) | - |
| **18.** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **60.628.874.454** | **9.782.126.167** | **92.749.747.150** | **13.654.317.857** |
| **19.** | **Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ** | **61** | | **4.739.449.245** | **9.570.433.443** | **30.764.499.840** | **13.648.359.505** |
| **20.** | **Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát** | **62** | | **55.889.425.209** | **23.565.752** | **61.985.247.310** | **5.958.352** |
| **21.** | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **VI.7** | **5,31** | **27,45** | **34,47** | **39,15** |

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2024

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Trà My | Bùi Thị Bình | Phan Thị Thu Thảo |

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

*Quý II năm 2024*

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1.*** | ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***119.235.775.369*** | ***19.675.259.654*** |
| ***2.*** | ***Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 465.620.795.953 | 163.502.237.981 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | | 128.537.035.891 | 11.573.179.008 |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại | 04 | | (31.536.020) | 124.963 |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (391.794.039.624) | (50.625.057.860) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | | 298.083.252.896 | 156.207.000.457 |
| - | Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| ***3.*** | ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***619.651.284.465*** | ***300.332.744.203*** |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (233.709.393.945) | 55.241.393.630 |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (242.542.123.616) | 43.035.277.785 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 436.840.917.683 | 64.473.680.178 |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (18.739.238.556) | 18.323.996.588 |
| - | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | 360.454.500.000 |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (221.801.653.325) | (179.300.315.062) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (36.253.276.105) | (24.995.964.767) |
| - | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (64.000.000) | (64.000.000) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***303.382.516.601*** | ***637.501.312.555*** |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (103.057.612.778) | (27.571.779.007) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 245.454.545 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (515.113.787.206) | (590.493.888.972) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 554.500.000.000 | 238.270.000.000 |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (966.000.000.000) | (79.100.000.000) |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 388.480.000.000 | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 8.852.806.770 | 2.485.294.982 |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(632.338.593.214)*** | ***(456.164.918.452)*** |

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|---|---|---|---|---|
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | 8.158.961.854.929 | 9.794.778.407 |
| 2. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (7.723.177.563.266) | (106.588.629.333) |
| 3. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (811.300) | - |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***435.783.480.363*** | ***(96.793.850.926)*** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **106.827.403.750** | **84.542.543.177** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **V.1** | **1.701.723.734.047** | **953.430.125.623** |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (1.790.140) | (124.963) |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **V.1** | **1.808.549.347.657** | **1.037.972.543.837** |

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2024

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Trà My | Bùi Thị Bình | Phan Thị Thu Thảo |

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
M.S.D.N: 0600264117-C.T.C.P
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

## I. THÔNG TIN CHUNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 30 ngày 08/07/2024.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 11/04/2008 với mã chứng khoán là HUT.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh Bất động sản;
- Thương mại dịch vụ;
- Xây lắp;
- Bảo hiểm;

### 3. Ngành nghề kinh doanh

***Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ:***

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Dịch vụ thu cước phí và quản lý trạm thu cước phí đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Dịch vụ thu phí tự động đường bộ VETC).

### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

## 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2024, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

**Công ty con trực tiếp**

| STT | Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty TNHH MTV Tasco BOT | Hà Nội | 100,00% | 100,00% | Hạ tầng giao thông |
| 2 | Công ty Cổ phần VETC | Hà Nội | 99,26% | 99,26% | Dịch vụ |
| 3 | Công ty TNHH Ana Services | Hà Nội | 100,00% | 100,00% | Dịch vụ |
| 4 | Công ty TNHH Tasco Land | Hà Nội | 100,00% | 100,00% | Bất động sản |
| 5 | Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | Hà Nội | 100,00% | 100,00% | Bảo hiểm |
| 6 | Công ty Cổ phần Tasco Auto *(Tên cũ: Công ty TNHH Tasco Auto)* | Hà Nội | 100,00% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |

**Công ty con sở hữu gián tiếp**

| STT | Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Công ty TNHH thu phí tự động VETC | Hà Nội | 99,35% | 100,00% | Dịch vụ thu phí |
| 8 | Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái | Thái Bình | 99,97% | 99,97% | Xây lắp |
| 9 | Công ty TNHH MTV Tasco 6 | Nam Định | 100,00% | 100,00% | Hạ tầng giao thông |
| 10 | Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình | Quảng Bình | 100,00% | 100,00% | Hạ tầng giao thông |
| 11 | Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng | Hải Phòng | 100,00% | 100,00% | Hạ tầng giao thông |
| 12 | Công ty Cổ phần dịch vụ tổng hợp Sài Gòn | Hồ Chí Minh | 54,09% | 54,09% | Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài chính |
| 13 | Công ty TNHH New Energy Holdings | Hà Nội | 97.83% | 97.83% | Dịch vụ thương mại |
| 14 | Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu | Hồ Chí Minh | 54,53% | 80,00% | Dịch vụ thương mại |
| 15 | Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn | Hồ Chí Minh | 54,53% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 16 | Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội | Hà Nội | 73.75% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 17 | Công ty Cổ phần Dana | Đà Nẵng | 34.38% | 59,83% | Dịch vụ thương mại |
| 18 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô | Hồ Chí Minh | 28,15% | 52,05% | Dịch vụ thương mại |
| 19 | Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao | Hồ Chí Minh | 31,02% | 57,35% | Dịch vụ thương mại |
| 20 | Công ty Cổ phần OtoS | Hồ Chí Minh | 43,74% | 80,86% | Dịch vụ thương mại |
| 21 | Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn | Hồ Chí Minh | 54,04% | 99,90% | Dịch vụ thương mại |
| 22 | Công ty Cổ phần Savico Hà Nội | Hà Nội | 67,76% | 99,90% | Dịch vụ thương mại, bất động sản, |
| 23 | Công ty TNHH Toyota Giải Phóng | Hà Nội | 34,62% | 64,00% | Dịch vụ thương mại |
| 24 | Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng | Đà Nẵng | 37,86% | 70,00% | Dịch vụ thương mại, bất động sản, |
| 25 | Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà | Đà Nẵng | 53,16% | 98,28% | Bất động sản |

**Công ty con sở hữu gián tiếp**

| STT | Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|---|
| 26 | Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh | Bình Phước | 29,75% | 55,00% | Dịch vụ thương mại |
| 27 | Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh | Bình Dương | 48,68% | 90,00% | Dịch vụ thương mại |
| 28 | Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn | Cần Thơ | 47,66% | 88,12% | Dịch vụ thương mại |
| 29 | Công ty TNHH Toyota Cần Thơ | Cần Thơ | 34,62% | 64,00% | Dịch vụ thương mại |
| 30 | Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long | Cần Thơ | 45,53% | 84,17% | Dịch vụ thương mại |
| 31 | Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu | Cần Thơ | 27,59% | 51,00% | Dịch vụ thương mại |
| 32 | Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu | Bà Rịa - Vũng Tàu | 27,59% | 51,00% | Dịch vụ thương mại |
| 33 | Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp | Long An | 32,45% | 60,00% | Dịch vụ thương mại |
| 34 | Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng | Lâm Đồng | 28,13% | 52,00% | Dịch vụ thương mại |
| 35 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô TP. Mới Bình Dương | Bình Dương | 20,83% | 50,60% | Dịch vụ thương mại |
| 36 | Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam | Cần Thơ | 37,86% | 70,00% | Dịch vụ thương mại |
| 37 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Cần Thơ | Cần Thơ | 40,24% | 85,00% | Dịch vụ thương mại |
| 38 | Công ty CP Đầu tư phát triển Savico Miền Nam | Hồ Chí Minh | 53,01% | 98,00% | Kinh doanh Bất động sản |
| 39 | Công ty Cổ phần Ô tô New Energy | Hồ Chí Minh | 27,59% | 51,00% | Dịch vụ thương mại |
| 40 | Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô | Hồ Chí Minh | 14,64% | 52,00% | Dịch vụ thương mại |
| 41 | Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ | Cần Thơ | 25,41% | 90,25% | Dịch vụ thương mại |
| 42 | Công ty TNHH FX Auto | Hồ Chí Minh | 15,43% | 57,26% | Dịch vụ thương mại |
| 43 | Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Tân Phú | Hồ Chí Minh | 15,93% | 81,05% | Dịch vụ thương mại |
| 44 | Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông | Hồ Chí Minh | 31,02% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 45 | Công ty TNHH Toyota Long Biên | Hà Nội | 34,56% | 51,00% | Dịch vụ thương mại |
| 46 | Công ty TNHH Toyota Hải Dương | Hải Dương | 17,63% | 51,00% | Dịch vụ thương mại |
| 47 | Công ty TNHH Toyota Chí Linh | Hải Dương | 8,99% | 51,00% | Dịch vụ thương mại |
| 48 | Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương | Hải Dương | 34,56% | 51,00% | Dịch vụ thương mại |
| 49 | Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn | Đà Nẵng | 19,31% | 51,00% | Dịch vụ thương mại |
| 50 | Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định | Bình Định | 19,31% | 51,00% | Dịch vụ thương mại |
| 51 | Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô | Đà Nẵng | 20,82% | 55,00% | Dịch vụ thương mại |
| 52 | Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai | Gia Lai | 19,31% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 53 | Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum | Kon Tum | 19,14% | 99,10% | Dịch vụ thương mại |
| 54 | Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà | Đà Nẵng | 19,31% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 55 | Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh | Đà Nẵng | 30,29% | 80,00% | Dịch vụ thương mại |
| 56 | Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình | Ninh Bình | 17,65% | 51,00% | Dịch vụ thương mại |
| 57 | Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An | Long An | 7,47% | 51,00% | Dịch vụ thương mại |

**Công ty con sở hữu gián tiếp**

| STT | Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|---|
| 58 | Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh | Tây Ninh | 12,89% | 65,00% | Dịch vụ thương mại |
| 59 | Công ty TNHH Savico Thanh Hóa | Thanh Hóa | 34,56% | 51,00% | Dịch vụ thương mại |
| 60 | Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng | Đà Nẵng | 18,93% | 55,00% | Dịch vụ thương mại |
| 61 | Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam | Quảng Nam | 18,93% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 62 | Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt | Đà Nẵng | 17,11% | 51,00% | Dịch vụ thương mại |
| 63 | Công ty TNHH MTV DVTM đầu tư Ô tô Kiên Giang | Kiên Giang | 37,86% | 100,00% | Dịch vụ thương mại |
| 64 | Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh | Hồ Chí Minh | 7,46% | 51,00% | Dịch vụ thương mại |
| 65 | Công ty Cổ phần Savico Kỳ Nguyên Mới | Nam Định | 34,56% | 51,00% | Dịch vụ thương mại |
| 66 | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc | Hà Nội | 41,57% | 61,34% | Dịch vụ thương mại |
| 67 | Công ty Cổ phần Carpla | Hà Nội | 53,25% | 99,99% | Dịch vụ thương mại |
| 68 | Công ty Cổ phần G-Lynk | Hà Nội | 41,45% | 99,72% | Dịch vụ thương mại |
| 69 | Công ty Cổ phần phân phối xe thương mại Tasco | Hà Nội | 70,00% | 70,00% | Dịch vụ thương mại |
| 70 | Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh | Tây Ninh | 7,47% | 51,00% | Dịch vụ thương mại |
| 71 | Công ty Cổ phần Ô tô Đông Bình Dương | Bình Dương | 31,64% | 65,00% | Dịch vụ thương mại |

**Công ty liên kết**

| STT | Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ | Phú Thọ | 30,00% | 30,00% | Hạ tầng giao thông |
| 2 | Công ty TNHH NVT Holdings | Hà Nội | 50,00% | 50,00% | Kinh doanh bất động sản |
| 3 | Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn | Hồ Chí Minh | 16,39% | 30,30% | Dịch vụ thương mại |
| 4 | Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt | Hồ Chí Minh | 18,93% | 35,00% | Dịch vụ thương mại |
| 5 | Công ty Cổ phần Đầu tư Savico | Hồ Chí Minh | 21,64% | 40,00% | Kinh doanh bất động sản |
| 6 | Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn | Hồ Chí Minh | 8,45% | 30,00% | Dịch vụ thương mại |
| 7 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận | Bình Thuận | 14,08% | 50,00% | Dịch vụ thương mại |
| 8 | Công ty TNHH Savico Quảng Nam | Quảng Nam | 18,93% | 50,00% | Dịch vụ thương mại |
| 9 | Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định | Hồ Chí Minh | 9,86% | 35,00% | Dịch vụ thương mại |
| 10 | Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm | Hồ Chí Minh | 14,08% | 50,00% | Dịch vụ thương mại |
| 11 | Công ty Cổ phần GreenLynk Automotive | Hồ Chí Minh | 19,63% | 36,00% | Dịch vụ thương mại |
| 12 | Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai | Hà Nội | 25,49% | 47,13% | Kinh doanh bất động sản |

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1. **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

***Các công ty con*** được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

***Lợi ích cổ đông không kiểm soát*** bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

***Lợi thế thương mại*** trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

***Hợp nhất kinh doanh***

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỉ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch bằng ngoại tệ.

**Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch**

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí khác, tài sản, vốn chủ sở hữu, các khoản phải thu, vốn bằng tiền, trả trước cho người bán, các khoản phải trả, nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

**Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ**

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***a. Chứng khoán kinh doanh***

*Giá trị ghi sổ:* Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

*Thời điểm ghi nhận* các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

*Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá:* Cuối niên độ kế toán, Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc.

***b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban điều hành có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

***c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

***d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

## 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- ***Phải thu khác***: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản…).

***Theo dõi khoản phải thu***

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

***Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi***

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho***: Bình quân gia quyền.

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***: Kê khai thường xuyên.

***Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:***

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư**

***a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình***

***Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)***

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

| Nhóm TSCĐ | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 42 năm |
| Máy móc thiết bị | 02 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 03 - 10 năm |

TSCĐ khác là tài sản hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức BOT được phản ánh ban đầu theo giá trị đầu tư và trích khấu hao theo tỷ trọng doanh thu theo thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

***Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)***

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

*Chương trình phần mềm*

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

***Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ***

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

***b) Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư (BĐSĐT)***

BĐSĐT gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

BĐSĐT được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

BĐSĐT được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

| ***Nhóm BĐSĐT*** | ***Số năm*** |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 4 - 45 năm |
| Quyền sử dụng đất | 18 - 50 năm |

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty thực hiện đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc chuyển từ BĐS chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc từ BĐSĐT sang BĐS chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Việc chuyển đổi như vậy không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của BĐS trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

## 8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty và các công ty con ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty và các công ty con vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty và các công ty con không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

## 9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

*Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung*

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc một nhóm cá nhân theo một thoả thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:
- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

**10. Nguyên tắc kế toán thuế**

***a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2024 là năm thứ 5 Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

Ba dự án BOT (Dự án BOT Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm điện lực Thái Bình đến cầu Diêm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; Dự án BOT đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 - Km605+000 và đoạn Km617+000 - Km641+000 tỉnh Quảng Bình; Dự án BOT Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng) của công ty đang được hưởng ưu đãi thuế hiện hành đối với dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển đường bộ.

***b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

***c) Các loại thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị tiền thuê đất trả tiền một lần, công cụ, dụng cụ, chi phí lãi vay và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Chi phí lãi vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án. Các chi phí trả trước còn lại được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:
- ***Phải trả người bán:*** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- ***Phải trả nội bộ***: Gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- ***Phải trả khác***: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…).

***Theo dõi các khoản phải trả***

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị tiền thuê đất trả tiền một lần, công cụ, dụng cụ, chi phí lãi vay và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Chi phí lãi vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án. Các chi phí trả trước còn lại được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

***Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả***

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp trả lãi sau*: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- *Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán:* Căn cứ phần chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.
- *Trích trước chi phí quản lý vận hành dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác:* Căn cứ theo giá trị hợp đồng ký kết với nhà thầu và thời gian thực hiện thực tế.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

***Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả***

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

***Căn cứ trích lập dự phòng phải trả***

*Dự phòng chi phí đại tu Dự án BOT định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật):* được trích lập căn cứ vào nhu cầu, kế hoạch sửa chữa TSCĐ định kỳ của Công ty.

*Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, bao gồm:* dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng dao động lớn: được trích lập căn cứ theo các quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh Bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm.

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền phí quản lý vận hành, thuê địa điểm quảng cáo.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

**18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

***b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.***

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:
- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

***c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí đường bộ, dịch vụ thu phí tự động không dừng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

***Doanh thu bán điện***

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

*Lãi tiền gửi, lãi cho vay:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia:* Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

*Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động*: Được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính:* Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Trường hợp, hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

***Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản***

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyện nhượng dự án.

## 20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm".

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập chi phí trích trước đối với công trình xây lắp được xác định là đã hoàn thành, bàn giao (chênh lệch giữa số chi phí trích trước còn lại cao hơn chi phí thực tế phát sinh).

**22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

**23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp).

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**24. Lãi trên cổ phiếu**

Công ty và các công ty con trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**25. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Điều hành Công ty cho rằng, Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là: Xây lắp và hoạt động khác, Đầu tư kinh doanh bất động sản, Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT, dịch vụ thu phí tự động không dừng theo hình thức BOO và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**26. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

**27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

***Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn***

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh. Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí đầu tư xây dựng các dự án bất động sản để bán chưa hoàn thành.

***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 47.956.050.892 | 19.831.497.962 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.657.845.846.704 | 1.561.391.662.045 |
| Tiền đang chuyển | 3.924.257 | 4.526.411,00 |
| **Cộng** | **1.705.805.821.853** | **1.581.227.686.418** |
| Các khoản tương đương tiền | 102.743.525.804 | 120.496.047.629 |
| **Cộng tiền và các khoản tương đương tiền** | **1.808.549.347.657** | **1.701.723.734.047** |

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
|---|---|---|
| ***Phải thu khách hàng là bên thứ ba*** | ***1.374.767.821.194*** | ***1.380.393.608.801*** |
| Phải thu từ hoạt động bán hàng | 693.043.297.764 | 739.188.843.250 |
| Phải thu hoạt động xây lắp | 375.889.076.010 | 362.582.514.886 |
| Phải thu kinh doanh Bất động sản | 95.576.584.093 | 73.984.990.871 |
| Phải thu hoạt động khác | 210.258.863.327 | 204.637.259.794 |
| ***Phải thu khách hàng là bên liên quan*** | ***5.567.668.967*** | ***21.141.804.896*** |
| **Cộng** | **1.380.335.490.161** | **1.401.535.413.697** |

*(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.3)*

**3. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
|---|---|---|
| Cho vay bên thứ ba | 73.459.000.000 | 535.665.000.000 |
| Cho vay bên liên quan | 5.740.000.000 | 5.740.000.000 |
| **Cộng** | **79.199.000.000** | **541.405.000.000** |

*(Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.3)*

**4. Phải thu khác**

***4.1 Phải thu khác ngắn hạn***

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Dự phòng* | *Giá trị* | *Dự phòng* |
| ***Phải thu khác từ bên thứ ba*** | ***4.266.877.222.267*** | ***(4.621.632.989)*** | ***3.333.208.931.674*** | ***(28.142.327.216)*** |
| Hợp đồng hợp tác đầu tư | 1.968.751.001.087 | - | 1.885.503.923.835 | - |
| Tạm ứng | 65.442.269.814 | (3.773.997.047) | 58.660.322.722 | (7.123.997.047) |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 30.641.538.970 | - | 440.697.440.199 | - |
| Phải thu khác | 2.202.042.412.396 | (847.635.942) | 948.347.244.918 | (21.018.330.169) |
| ***Phải thu khác từ bên liên quan*** | ***3.382.605.872*** | - | ***2.742.347.427*** | - |
| **Cộng** | **4.270.259.828.139** | **(4.621.632.989)** | **3.335.951.279.101** | **(28.142.327.216)** |

*(Chi tiết phải thu khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.3)*

***4.2 Phải thu khác dài hạn***

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Dự phòng* | *Giá trị* | *Dự phòng* |
| ***Phải thu khác từ bên thứ ba*** | ***573.518.707.004*** | ***(3.150.000.000)*** | ***355.822.859.724*** | ***(3.150.000.000)*** |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 185.775.615.694 | (3.150.000.000) | 179.471.555.278 | (3.150.000.000) |
| Phải thu khác | 387.743.091.310 | - | 176.351.304.446 | - |
| ***Phải thu khác từ bên liên quan*** | ***2.914.421.352*** | ***(1.835.031.826)*** | ***2.914.421.352*** | ***(1.835.031.826)*** |
| **Cộng** | **576.433.128.356** | **(4.985.031.826)** | **358.737.281.076** | **(4.985.031.826)** |

*(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.3)*

## 5. Hàng tồn kho

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Dự phòng* | *Giá trị* | *Dự phòng* |
| Hàng mua đang đi trên đường | 2.537.018.182 | - | 50.611.295.909 | - |
| Hàng hóa | 1.849.851.342.681 | (1.358.574.221) | 1.699.780.890.829 | (1.757.754.269) |
| Chi phí SXKD dở dang | 787.063.627.143 | - | 654.116.040.943 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 37.584.770.651 | - | 39.853.773.107 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 28.797.486.361 | (699.676.356) | 27.672.392.983 | (699.676.356) |
| Hàng gửi đi bán | 23.960.980.163 | - | 15.263.825.805 | - |
| Thành phẩm | 2.073.903.040 | - | 2.323.990.876 | - |
| **Cộng** | **2.731.869.128.221** | **(2.058.250.577)** | **2.489.622.210.452** | **(2.457.430.625)** |

## 6. Chi phí trả trước

### *6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn*

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| Công cụ, dụng cụ | 14.495.537.933 | 14.160.789.265 |
| Chi phí trả trước khác | 46.270.089.517 | 31.731.905.824 |
| **Cộng** | **60.765.627.450** | **45.892.695.089** |

### *6.2 Chi phí trả trước dài hạn*

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
|---|---|---|
| **Dài hạn** | | |
| Công cụ, dụng cụ | 13.559.098.821 | 29.450.256.277 |
| Chi phí lãi vay | 1.194.190.494.596 | 1.168.256.540.316 |
| Chi phí trả trước khác | 114.444.815.129 | 94.687.351.478 |
| **Cộng** | **1.322.194.408.546** | **1.292.394.148.071** |

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 1.059.993.464.215 | 352.964.772.325 | 257.384.329.986 | 8.878.028.723 | 7.509.584.086.300 | 9.188.804.681.549 |
| Mua sắm mới | 4.329.278.619 | 13.243.318.491 | 73.036.537.204 | 3.077.718.096 | 6.967.054.456 | 100.653.906.866 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 119.506.829.690 | 328.164.045 | 1.191.506.482 | - | 2.365.362.943 | 123.391.863.160 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (2.408.882.325) | (60.723.493.211) | - | - | (63.132.375.536) |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | 23.212.728.231 | 7.400.626.154 | 7.448.876.362 | 4.554.990.178 | - | 42.617.220.925 |
| Tăng/giảm khác | 120.930.000 | 226.148.000 | 2.092.108.555 | 80.100.000 | 540.457.638 | 3.059.744.193 |
| **Số cuối kỳ** | **1.207.163.230.755** | **371.754.146.690** | **280.429.865.378** | **16.590.836.997** | **7.519.456.961.337** | **9.395.395.041.157** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 403.673.160.182 | 219.402.424.653 | 73.178.762.364 | 4.442.657.345 | 2.105.980.774.888 | 2.806.677.779.432 |
| Khấu hao trong kỳ | 52.729.098.628 | 13.729.831.480 | 19.980.560.310 | 1.563.978.179 | 175.622.320.765 | 263.625.789.362 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | 4.240.662.628 | 4.316.311.313 | 1.281.114.155 | 3.881.194.392 | - | 13.719.282.488 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (2.380.194.960) | (19.956.785.909) | - | - | (22.336.980.869) |
| Tăng/giảm khác | - | - | - | - | (110.546.064) | (110.546.064) |
| **Số cuối kỳ** | **460.642.921.438** | **235.068.372.486** | **74.483.650.919** | **9.887.829.916** | **2.281.492.549.590** | **3.061.575.324.349** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 656.320.304.033 | 133.562.347.672 | 184.205.567.622 | 4.435.371.378 | 5.403.603.311.412 | 6.382.126.902.117 |
| **Số cuối kỳ** | **746.520.309.317** | **136.685.774.204** | **205.946.214.459** | **6.703.007.081** | **5.237.964.411.748** | **6.333.819.716.808** |

**8. Tài sản cố định vô hình**

| | Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn | Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định | Phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | |
| **Số đầu kỳ** | **193.955.370.000** | **415.886.653.846** | **252.461.222.072** | **862.303.245.918** |
| Tăng trong kỳ | - | - | 2.403.705.912 | 2.403.705.912 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | 7.657.594.854 | 322.272.000 | 7.979.866.854 |
| **Số cuối kỳ** | **193.955.370.000** | **423.544.248.700** | **255.187.199.984** | **872.686.818.684** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | |
| **Số đầu kỳ** | - | 27.985.874.842 | 76.318.729.689 | 104.304.604.531 |
| Khấu hao trong kỳ | 383.693.370 | 7.826.541.133 | 9.543.638.558 | 17.753.873.061 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | 956.580.199 | 231.514.681 | 1.188.094.880 |
| **Số cuối kỳ** | **383.693.370** | **36.768.996.174** | **86.093.882.928** | **123.246.572.472** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | |
| Số đầu kỳ | 193.955.370.000 | 387.900.779.004 | 176.142.492.383 | 757.998.641.387 |
| **Số cuối kỳ** | **193.571.676.630** | **386.775.252.526** | **169.093.317.056** | **749.440.246.212** |

**9. Bất động sản đầu tư**

| | Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn | Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định | Nhà cửa, vật kiến trúc | Tài sản khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Số đầu kỳ** | 3.355.560.000 | 156.006.772.080 | 1.010.073.500.535 | 530.541.500.000 | 1.699.977.332.615 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | - | 6.321.703.359 | - | 6.321.703.359 |
| **Số cuối kỳ** | **3.355.560.000** | **156.006.772.080** | **1.016.395.203.894** | **530.541.500.000** | **1.706.299.035.974** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| **Số đầu kỳ** | - | 19.766.849.311 | 307.035.068.462 | 31.132.027.111 | 357.933.944.884 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 661.949.604 | 16.296.079.217 | - | 16.958.028.821 |
| **Số cuối kỳ** | **-** | **20.428.798.915** | **323.331.147.679** | **31.132.027.111** | **374.891.973.705** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| Số đầu kỳ | 3.355.560.000 | 136.239.922.769 | 703.038.432.073 | 499.409.472.889 | 1.342.043.387.731 |
| **Số cuối kỳ** | **3.355.560.000** | **135.577.973.165** | **693.064.056.215** | **499.409.472.889** | **1.331.407.062.269** |

## 10. Tài sản dở dang dài hạn

### *10.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn*

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị có thể thu hồi* | *Giá gốc* | *Giá trị có thể thu hồi* |
| Dự án khu đô thị mới (*) | 222.066.673.236 | 222.066.673.236 | 230.387.966.850 | 230.387.966.850 |
| Dự án khu nhà ở sinh thái | 264.663.848.099 | 264.663.848.099 | 309.555.788.758 | 309.555.788.758 |
| **Cộng** | **486.730.521.335** | **486.730.521.335** | **539.943.755.608** | **539.943.755.608** |

(*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m2 hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5', LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

### *10.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
|---|---|---|
| Dự án Khu nhà ở | 715.354.171.944 | 715.354.171.944 |
| Dự án Khu du lịch | 499.691.959.072 | 496.654.848.040 |
| Các dự án khác | 628.872.699.567 | 667.553.819.408 |
| **Cộng** | **1.843.918.830.583** | **1.879.562.839.392** |

## 11 Lợi thế thương mại

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Tasco Auto | 2.114.081.062.865 | 2.327.514.330.912 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 82.235.076.268 | 87.219.020.285 |
| **Cộng** | **2.196.316.139.133** | **2.414.733.351.197** |

**12. Các khoản đầu tư tài chính**

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | | | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Dự phòng* |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 335.889.340.078 | 335.889.340.078 | - | 345.969.552.872 | 345.969.552.872 | - |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 1.047.249.109.175 | 977.723.439.194 | - | 959.184.178.945 | 1.022.054.520.368 | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 88.931.579.924 | | (376.456.778) | 50.931.579.924 | | (376.456.778) |
| | **1.472.070.029.177** | **1.313.612.779.272** | **(376.456.778)** | **1.356.085.311.741** | **1.368.024.073.240** | **(376.456.778)** |

## 13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| ***Phải trả người bán là bên thứ ba*** | ***802.936.322.560*** | ***802.936.322.560*** | ***782.027.680.649*** | ***782.027.680.649*** |
| Phải trả hoạt động bán hàng hóa | 221.456.844.411 | 221.456.844.411 | 353.875.077.160 | 353.875.077.160 |
| Phải trả hoạt động xây lắp | 373.194.254.811 | 373.194.254.811 | 230.080.268.570 | 230.080.268.570 |
| Phải trả hoạt động KD BĐS | 63.951.136.244 | 63.951.136.244 | 84.005.353.346 | 84.005.353.346 |
| Phải trả hoạt động khác | 144.334.087.094 | 144.334.087.094 | 114.066.981.573 | 114.066.981.573 |
| ***Phải trả người bán là bên liên quan*** | ***6.252.072.183*** | ***6.252.072.183*** | ***26.132.537.496*** | ***26.132.537.496*** |
| **Cộng** | **809.188.394.743** | **809.188.394.743** | **808.160.218.145** | **808.160.218.145** |

*(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.3)*

## 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 | Tăng | Giảm | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 47.685.624.447 | 118.904.863.177 | 144.678.473.330 | 21.912.014.294 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 87.703.546.190 | 67.973.765.889 | 36.253.276.105 | 119.424.035.974 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 16.230.993.252 | 47.108.288.840 | 53.409.772.311 | 9.929.509.781 |
| Các loại thuế khác | 8.662.659.629 | 10.865.974.592 | 14.921.209.232 | 4.607.424.989 |
| **Cộng** | **160.282.823.518** | **244.852.892.498** | **249.262.730.978** | **155.872.985.038** |

## 15. Chi phí phải trả

| ***Chi phí phải trả ngắn hạn*** | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
|---|---|---|
| Trích trước chi phí lãi vay phải trả | 29.725.675.391 | 15.036.985.349 |
| Trích trước giá vốn bất động sản | 54.916.224.507 | 43.071.616.298 |
| Chi phí phải trả khác | 108.235.022.173 | 76.316.356.389 |
| **Cộng** | **192.876.922.071** | **134.424.958.036** |

## 16. Phải trả khác

| ***16.1 Phải trả ngắn hạn khác*** | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
|---|---|---|
| ***Phải trả khác là bên thứ ba*** | ***2.715.535.157.833*** | ***3.214.784.879.504*** |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 9.481.316.790 | 22.614.666.840 |
| Phải trả, phải nộp khác | 2.706.053.841.043 | 3.192.170.212.664 |
| ***Phải trả khác là bên liên quan*** | ***333.049.000*** | ***465.153.000*** |
| **Cộng** | **2.715.868.206.833** | **3.215.250.032.504** |

*(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.3)*

| ***16.2 Phải trả dài hạn khác*** | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
|---|---|---|
| ***Phải trả khác là bên thứ ba*** | ***1.665.797.014.855*** | ***1.537.179.531.474*** |
| Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh | 729.851.106.990 | 851.513.824.759 |
| Phải trả, phải nộp khác | 935.945.907.865 | 685.665.706.715 |
| ***Phải trả khác là bên liên quan*** | - | - |
| **Cộng** | **1.665.797.014.855** | **1.537.179.531.474** |

## 17. Vay và nợ thuê tài chính

| | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 | | Trong kỳ | | | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Tăng do mua công ty con* | *Tăng khác* | *Giảm* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| **Vay ngắn hạn** | **2.921.750.706.020** | **2.921.750.706.020** | - | **7.142.950.757.740** | **7.431.295.007.518** | **2.633.406.456.242** | **2.633.406.456.242** |
| Vay ngân hàng | 2.537.420.166.239 | 2.537.420.166.239 | - | 6.796.426.755.724 | 6.906.894.890.477 | 2.426.952.031.486 | 2.426.952.031.486 |
| Vay các tổ chức tài chính | 384.330.539.781 | 384.330.539.781 | - | 346.524.002.016 | 524.400.117.041 | 206.454.424.756 | 206.454.424.756 |
| **Nợ dài hạn tới hạn trả** | **398.303.709.199** | **398.303.709.199** | - | **114.861.006.176** | **114.210.674.055** | **398.954.041.320** | **398.954.041.320** |
| Vay ngân hàng | 386.626.550.303 | 386.626.550.303 | - | 114.861.006.176 | 114.210.674.055 | 387.276.882.424 | 387.276.882.424 |
| Vay các tổ chức tài chính | 11.677.158.896 | 11.677.158.896 | - | - | - | 11.677.158.896 | 11.677.158.896 |
| **Vay dài hạn** | **4.903.655.354.786** | **4.903.655.354.786** | - | **901.150.091.013** | **177.671.881.693** | **5.627.133.564.106** | **5.627.133.564.106** |
| Vay dài hạn ngân hàng | 4.887.097.794.427 | 4.887.097.794.427 | - | 901.150.091.013 | 177.101.700.652 | 5.611.146.184.788 | 5.611.146.184.788 |
| Vay các tổ chức tài chính | 16.557.560.359 | 16.557.560.359 | - | - | 570.181.041 | 15.987.379.318 | 15.987.379.318 |
| **Cộng** | **8.223.709.770.005** | **8.223.709.770.005** | - | **8.158.961.854.929** | **7.723.177.563.266** | **8.659.494.061.668** | **8.659.494.061.668** |
| ***Trong đó vay các bên liên quan*** | - | - | | | | - | - |

## 18. Vốn chủ sở hữu

### *18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **3.486.319.650.000** | **84.146.444.796** | - | **125.326.835.329** | **192.402.394.312** | **(14.728.258.078)** | **3.873.467.066.359** |
| Tăng/giảm do hoán đổi cổ phiếu | 5.438.800.000.000 | (874.341.076.222) | - | - | - | 2.819.125.194.580 | 7.383.584.118.358 |
| Lãi/lỗ năm trước | - | - | - | - | 47.195.843.779 | 9.152.820.784 | 56.348.664.563 |
| Giảm khác | - | (88.000.000) | - | - | (11.064.185) | - | (99.064.185) |
| **Số dư cuối năm trước/đầu kỳ** | **8.925.119.650.000** | **(790.282.631.426)** | - | **125.326.835.329** | **239.587.173.906** | **2.813.549.757.286** | **11.313.300.785.095** |
| Lãi/lỗ trong kỳ | - | - | - | - | 30.764.499.840 | 61.985.247.310 | 92.749.747.150 |
| Tăng/giảm khác | - | (64.000.000) | 7.794.392.479 | 207.254.202 | 22.755.733.876 | 161.456.852.793 | 192.150.233.350 |
| **Số dư cuối kỳ này** | **8.925.119.650.000** | **(790.346.631.426)** | **7.794.392.479** | **125.534.089.531** | **293.107.407.622** | **3.036.991.857.389** | **11.598.200.765.595** |

***18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu***

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
|---|---|---|
| Số đầu kỳ | 8.925.119.650.000 | 8.925.119.650.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| **Số cuối kỳ** | **8.925.119.650.000** | **8.925.119.650.000** |

***18.3 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi***

| ***Cổ phiếu*** | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 892.511.965 | 892.511.965 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 892.511.965 | 892.511.965 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *892.511.965* | *892.511.965* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 892.511.965 | 892.511.965 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *892.511.965* | *892.511.965* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

***18.4 Các quỹ của doanh nghiệp***

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | 125.534.089.531 | 125.326.835.329 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý II năm 2024 | Quý II năm 2023 |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng | 5.300.242.243.142 | - |
| Doanh thu hoạt động thu phí | 322.114.828.746 | 275.289.056.332 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 774.856.579.491 | 23.559.884.472 |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh khác | 37.223.957.069 | 16.166.445.866 |
| **Cộng** | **6.434.437.608.448** | **315.015.386.670** |

### 2. Giá vốn hàng bán

| | Quý II năm 2024 | Quý II năm 2023 |
|---|---|---|
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 5.063.375.445.344 | - |
| Giá vốn hoạt động thu phí | 202.368.786.792 | 173.241.312.699 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 554.842.504.003 | 11.418.976.751 |
| Giá vốn hoạt động kinh doanh khác | 24.461.069.921 | 8.336.344.289 |
| **Cộng** | **5.845.047.806.060** | **192.996.633.739** |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

| | Quý II năm 2024 | Quý II năm 2023 |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 6.047.197.420 | 3.995.262.561 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 346.416.514.945 | 29.977.961.418 |
| **Cộng** | **352.463.712.365** | **33.973.223.979** |

**4. Chi phí tài chính**

| | Quý II năm 2024 | Quý II năm 2023 |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 162.891.701.117 | 81.754.147.570 |
| Chi phí tài chính khác | 315.938.455 | 10.182.158 |
| **Cộng** | **163.207.639.572** | **81.764.329.728** |

**5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | Quý II năm 2024 | Quý II năm 2023 |
|---|---|---|
| Chi phí bán hàng | 263.399.412.552 | 4.546.380.743 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 422.933.568.695 | 50.116.676.359 |
| **Cộng** | **686.332.981.247** | **54.663.057.102** |

**6. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

| | Quý II năm 2024 | Quý II năm 2023 |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 27.494.718.569 | 2.528.539.847 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành** | **27.494.718.569** | **2.528.539.847** |

**7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | Quý II năm 2024 | Quý II năm 2023 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60.628.874.454 | 9.782.126.167 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ | 4.739.449.245 | 9.570.433.443 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (*) | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (**) | 892.511.965 | 348.631.965 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **5,31** | **27,45** |

(*) Công ty chưa xác định số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế kỳ này; Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận kỳ trước đã được điều chỉnh theo số liệu thực trích.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

| | Quý II năm 2024 | Quý II năm 2023 |
|---|---|---|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ | 892.511.965 | 348.631.965 |
| Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành trong kỳ | - | - |
| Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 892.511.965 | 348.631.965 |

## VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

### 1. Các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

### 2. *Danh sách bên liên quan*

Danh sách các bên liên quan của Công ty có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ, bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH NVT Holdings | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Savico Quảng Nam | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Ô Tô Sài Gòn Phú Lâm | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Savico | Công ty liên kết |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hải | Công ty liên quan |
| Công ty Cổ phần phát triển Du lịch Tân An | Công ty liên quan |
| Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Dã Hương | Công ty liên quan |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay | Công ty liên quan |
| Công ty CP đầu tư và phát triển y tế Việt Nhật | Công ty liên quan |
| Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt | Công ty liên quan |
| Ông Phạm Quang Dũng | Cổ đông lớn |

Các bên liên quan là cá nhân bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Điều hành tham gia điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ (chi tiết tại Thông tin về Công ty - trang 1 của Báo cáo này) và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

### 3. *Giao dịch và số dư với bên liên quan*

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| | Quý II năm 2024 | Quý II năm 2023 |
|---|---|---|
| ***Bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định | 17,632,580,653 | - |
| Công ty CP Dịch vụ ô tô Bình Thuận | 8,899,743,028 | - |
| Phú Lâm | 2,650,689,024 | - |
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | 2,604,000,000 | - |
| Khác | 1,572,379,442 | - |
| **Cộng** | **33,359,392,147** | **-** |
| ***Mua hàng hóa, dịch vụ*** | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định | 5,631,859,090 | - |
| Công ty CP Dịch vụ ô tô Bình Thuận | 3,907,577,273 | - |
| Khác | 270,837,962 | 745,644,884 |
| **Cộng** | **9,810,274,325** | **745,644,884** |
| ***Lãi cho vay*** | | |
| Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ | 150,262,192 | 150,262,192 |
| **Cộng** | **150,262,192** | **150,262,192** |

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2024 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |
|---|---|---|
| ***Phải thu khách hàng*** | | |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh | | 11.451.069.859 |
| Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định | 175.550.717 | 7.524.846.643 |
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | 3.871.580.430 | - |
| Khác | 1.520.537.820 | 2.165.888.394 |
| **Cộng** | **5.567.668.967** | **21.141.804.896** |
| ***Phải thu về cho vay ngắn hạn*** | | |
| Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ | 5.740.000.000 | 5.740.000.000 |
| **Cộng** | **5.740.000.000** | **5.740.000.000** |
| ***Phải thu khác ngắn hạn*** | | |
| Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ | 3.042.871.811 | 2.742.347.427 |
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | 339.734.061 | - |
| **Cộng** | **3.382.605.872** | **2.742.347.427** |
| ***Phải thu khác dài hạn*** | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Savico | 2.914.421.352 | 2.914.421.352 |
| **Cộng** | **2.914.421.352** | **2.914.421.352** |
| ***Phải trả người bán ngắn hạn*** | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định | 6.032.234.283 | 6.033.155.883 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh | - | 19.452.729.787 |
| Khác | 219.837.900 | 646.651.826 |
| **Cộng** | **6.252.072.183** | **26.132.537.496** |
| ***Trả trước cho người bán ngắn hạn*** | | |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh | | 4.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives | - | 10.710.313.200 |
| **Cộng** | **-** | **14.710.313.200** |
| ***Phải trả khác ngắn hạn*** | | |
| Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ | 333.049.000 | 465.153.000 |
| **Cộng** | **333.049.000** | **465.153.000** |

***Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác***

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

## VIII CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty và các công ty con cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2024

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Trà My | Bùi Thị Bình | Phan Thị Thu Thảo |

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
M.S.D.N: 0600264117-C.T.C.P.
Q. NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI